

Ngoại thương Việt Nam sau 7 năm gia nhập WTO

LÝ HOÀNG MAI

Thời 7 năm gia nhập sân chơi thương mại rộng lớn toàn cầu, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực cải cách thể chế để thực thi các cam kết với Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Việc tiếp cận các thị trường xuất nhập khẩu dễ dàng hơn cộng với môi trường kinh doanh ngày càng minh bạch đã mở ra nhiều cơ hội "tạo đà" cho hoạt động ngoại thương phát triển. Tuy đạt được một số kết quả nhất định nhưng hoạt động ngoại thương Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế. Bài viết này đánh giá một số kết quả đạt được, nêu lên những hạn chế, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm giảm thiểu các thách thức đối với hoạt động ngoại thương Việt Nam.

1. Những kết quả đạt được của ngoại thương Việt Nam sau 7 năm gia nhập WTO

1.1. Việt Nam tuân thủ nghiêm túc các cam kết với WTO

Gia nhập WTO thực sự là một đòn bẩy thúc đẩy quá trình cải cách thể chế của Việt Nam. Đảng và Chính phủ đã thể hiện quyết tâm chính trị rất lớn khi ban hành các văn bản, các nghị quyết và chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương thực thi các chương trình hành động của Chính phủ để thực thi các cam kết với WTO.

Ngay sau khi gia nhập WTO, tháng 2 - 2007 Ban Chấp hành trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết 08/NQ/TW về một số chủ trương và chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của WTO.

Tiếp theo, để cụ thể hóa những chủ trương này, ngày 27-2-2007 Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 16/2007/NQ - CP đưa ra Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết lần thứ 4 Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa X về một số chủ trương và chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của WTO.

Tiếp theo, các bộ, ngành và địa phương đã cụ thể hóa Chương trình hành động của Chính phủ theo hai hướng: *một là*, rà soát các văn bản pháp lý, điều chỉnh các chính

sách để tuân thủ các cam kết gia nhập WTO; *hai là*, ban hành các chính sách mới để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nhằm đón nhận những cơ hội "vàng" mà hội nhập mang lại, đồng thời hạn chế được các rủi ro trong quá trình hội nhập sâu rộng.

Kết quả rà soát hệ thống văn bản pháp luật phù hợp với các cam kết WTO cho thấy một khối lượng văn bản đồ sộ đã được ban hành. Tổng số văn bản quy phạm pháp luật ở Trung ương là 438 văn bản bao gồm 48 luật, 5 nghị quyết của Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội, 18 pháp lệnh, 125 nghị định của Chính phủ, 32 quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 4 chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, 18 thông tư liên tịch, 72 thông tư của các bộ, ngành, 111 quyết định cấp bộ, 5 nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Trong đó số lượng văn bản cần sửa đổi bổ sung là 43 văn bản, bao gồm 10 luật, 15 nghị định, 8 quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 6 thông tư và 4 quyết định cấp bộ. Số lượng văn bản đề nghị ban hành văn bản mới là 52 văn bản, bao gồm 13 luật, 12 nghị định và 9 chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, 13 thông tư và 5 quyết định cấp bộ.

Ở cấp địa phương, kết quả rà soát cũng lên đến 209 văn bản liên quan đến các cam

Lý Hoàng Mai, ThS., Viện Kinh tế Việt Nam.

kết gia nhập WTO của Việt Nam, trong đó số lượng văn bản kiến nghị ban hành văn bản mới là 8 văn bản, cần sửa đổi, bổ sung là 18 văn bản, hủy bỏ là 16 văn bản¹.

Xét riêng trong lĩnh vực điều chỉnh chính sách ngoại thương, Việt Nam đã thực hiện khá tốt việc cắt giảm hàng rào thuế quan và bãi bỏ các biện pháp hỗ trợ xuất khẩu theo đúng lộ trình cam kết với WTO. Một số nhóm hàng đã cắt giảm thuế nhanh hơn so với cam kết, Chính phủ đã từng bước bãi bỏ các chính sách hỗ trợ không còn phù hợp và triển khai các biện pháp hỗ trợ theo đúng với quy định của WTO.

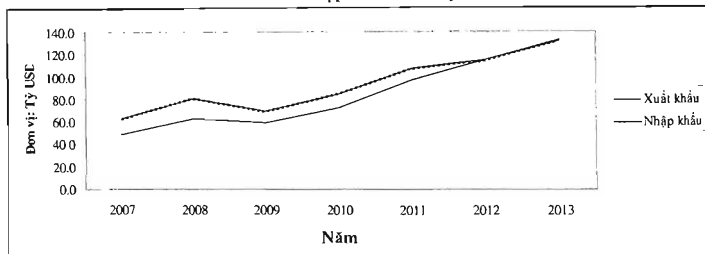
1.2. Kim ngạch xuất khẩu tăng cao hơn so với giai đoạn trước khi gia nhập WTO

Với những nỗ lực cải cách thể chế và môi trường kinh doanh ngày càng minh bạch hơn, kim ngạch xuất khẩu đã tăng cao hơn so với giai đoạn trước khi gia nhập WTO. Tốc độ

tăng kim ngạch xuất khẩu bình quân 5 năm 2007- 2011 là 19,25%/năm, cao hơn mức 18,1%/năm của thời kỳ 2001- 2005. Bên cạnh việc tăng trưởng kim ngạch năm 2012 và 2013, lần đầu tiên sau hơn 20 năm kể từ thời điểm năm 1992, Việt Nam thặng dư trong lĩnh vực xuất khẩu.

Năm 2012, tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt 114,6 tỷ USD, tăng 18,3% so với năm 2011 và vượt mốc 100 tỷ USD. So sánh với các năm trước, chỉ riêng mức tăng tuyệt đối năm 2012 đã gần bằng tổng kim ngạch xuất khẩu của cả 2 năm 1997 (9,1 tỷ USD) và năm 1998 (9,3 tỷ USD). Bước sang năm 2013, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tiếp tục tăng 15,4% so với năm 2012, đạt 132,2 tỷ USD². Trong bối cảnh kinh tế thế giới khó khăn do khủng hoảng tài chính và khủng hoảng nợ công Châu Âu, kinh tế trong nước suy giảm thì xuất khẩu của năm 2012 và 2013 lại tăng lên khá cao.

HÌNH 1: Xuất nhập khẩu thời kỳ 2007- 2013



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

1.3. Thị trường xuất khẩu mở rộng

Gia nhập WTO đã tác động tích cực đến việc mở rộng các thị trường xuất khẩu khi hàng xuất khẩu Việt Nam không còn bị phân biệt mà được hưởng thuế suất nhập khẩu vào các nước thành viên của WTO bình đẳng như tất cả các nước thành viên khác. Bên cạnh các thị trường truyền thống, Việt Nam đã thành công trong việc mở rộng một số thị trường xuất khẩu mới sang các nước Châu

Phi, Châu Mỹ La tinh. Không những thế, hàng xuất khẩu của Việt Nam còn thiết lập được những thị trường trọng điểm, thị trường tiềm năng và thị trường láng giềng. Hàng hóa Việt Nam mở rộng thị trường, đồng nghĩa

¹. Nguyễn Quang Thuận (2013), *5 năm Việt Nam gia nhập WTO* Nxb Khoa học xã hội, 2013.

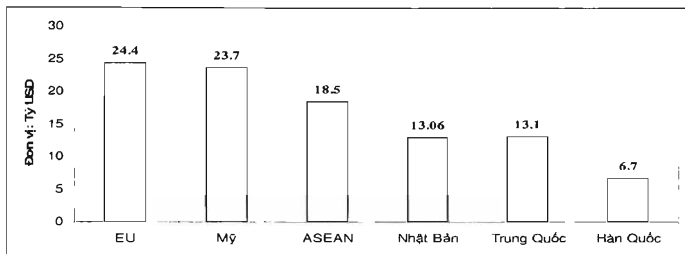
². Tình hình kinh tế - xã hội năm 2013. Công thông tin điện tử Chính phủ - Chínhphu.vn.

với điều này, một số doanh nghiệp Việt Nam đã tạo được hình ảnh, uy tín, thương hiệu của mình trên thị trường thế giới.

Nếu như năm 2000, Việt Nam mới chỉ có 160 thị trường xuất khẩu thì năm 2012 con số này đã tới trên 200, trong hoạt động xuất khẩu đã xác lập được một số đối tác hợp tác chiến lược toàn diện. Năm 2013 Việt Nam

xuất siêu với kim ngạch lên tới hơn 24,4 tỷ USD vào thị trường EU, tiếp đến là Mỹ (23,7 tỷ USD), đứng thứ 3 là ASEAN (18,5 tỷ USD). Sáu thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam năm 2013 là EU, Mỹ, ASEAN, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc, các thị trường này chiếm tới hơn 70% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

HÌNH 2: Những thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam năm 2013



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

2. Những vấn đề đặt ra

Sau 7 năm gia nhập WTO, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc cải cách thể chế để tuân thủ các quy định của WTO. Tuy nhiên những kỳ vọng về sự chuyển biến của nền kinh tế giai đoạn hậu gia nhập WTO đã không đạt được như mong muốn. Có những thách thức mới nảy sinh và cả những tồn tại trước thời điểm gia nhập WTO vẫn chưa được khắc phục.

Một là, kim ngạch xuất khẩu tăng lên nhưng người được hưởng lợi ở đây là các doanh nghiệp FDI chứ không phải là các doanh nghiệp trong nước.

Thặng dư trong hoạt động xuất khẩu năm 2013 nếu nhìn về bề nổi thì là một kết quả khả quan và rất đáng khích lệ, tuy nhiên đó chưa hẳn là một tín hiệu vui của nền kinh tế, vì nguyên nhân đạt được thành tích này chủ yếu là do các doanh nghiệp của khu vực FDI tạo nên chứ không phải do các doanh nghiệp trong nước. Trong năm 2013, kim ngạch xuất

khẩu khu vực kinh tế trong nước chỉ đạt 43,8 tỷ USD, tăng 3,5% so với năm 2012, còn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất khẩu gấp hơn 2 lần so với khu vực kinh tế trong nước (88,4 tỷ USD), tăng 22,4% so với năm 2012. Trong hoạt động ngoại thương, khu vực FDI đang dần chiếm lĩnh thị phần của khu vực kinh tế trong nước. Xuất khẩu của khu vực FDI sau hội nhập WTO có xu hướng tăng mạnh và chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu: năm 2011 chiếm 56,9%, bước sang năm 2012 tỷ trọng tăng cao hơn chiếm tới 63,1% và đến năm 2013 vẫn chiếm ở mức cao lên đến 61,4%³.

Kim ngạch xuất khẩu tăng cao đồng nghĩa với việc người được hưởng lợi ở đây chính là các doanh nghiệp FDI chứ không phải là nền kinh tế. Các doanh nghiệp FDI đang khai thác triệt để mặt bằng, nguồn lao động rẻ ở Việt Nam để mở rộng hoạt động xuất khẩu chủ

3. Tình hình kinh tế - xã hội năm 2013, công thông tin điện tử Chính phủ - Chinhphu.vn

yếu dưới dạng gia công và lắp ráp.

Nhóm nghiên cứu của Nguyễn Việt Phong và Bùi Trinh (2013) khi tính toán hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) và hệ số năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) cũng chỉ ra rằng trong 3 khu vực sở hữu, khu vực FDI vẫn là khu vực có hiệu quả đầu tư thấp nhất. Nếu thời kỳ 2000- 2006 để tạo ra 1 đồng giá trị tăng thêm, khu vực FDI chỉ phải bỏ ra 4,95 đồng, tuy nhiên đến giai đoạn 2007-2012, khu vực FDI phải bỏ ra 15,98 đồng mới thu lại được 1 đồng giá trị tăng thêm, gấp 1,8 lần so với khu vực kinh tế nhà nước và gấp 3,5 lần so với khu vực kinh tế ngoài

nhà nước⁴. Mặt khác, hệ số năng suất các nhân tố tổng hợp của khu vực FDI vào tăng trưởng của nền kinh tế cũng giảm, từ mức 22,9% của thời kỳ 2000-2005 xuống còn 2,14% giai đoạn 2006 – 2011 và đều là một số âm. Đặc biệt, riêng đối với khu vực FDI, đóng góp của nhân tố TFP là số âm (-175,13% thời kỳ 2000-2005) và (-53,99% thời kỳ 2006-2011). Chúng ta “trải thảm đỏ” để “đón” khu vực FDI với kỳ vọng sẽ được chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm quản lý để nền kinh tế có sự thay đổi về “chất”. Tuy nhiên những kỳ vọng này không đạt được khi nhân tố TFP mà khu vực FDI đóng góp là số âm.

BẢNG 1: Đóng góp của nhân tố TFP theo thành phần sở hữu (%)

Thời kỳ	Tổng chung	Nhà nước	Ngoài nhà nước	FDI
2000 - 2005	22,90	18,76	20,13	-175,13
2006 - 2011	2,14	20,30	5,34	-53,99

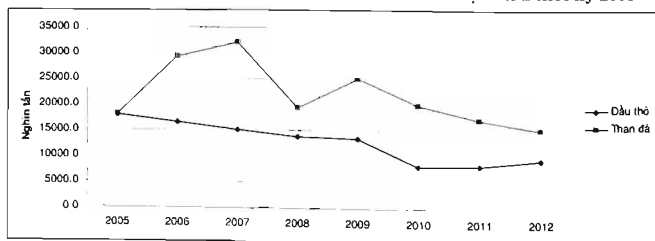
Nguồn: Nguyễn Việt Phong và Bùi Trinh (2013), Hiệu quả của chiến lược tăng trưởng kinh tế dựa vào xuất khẩu, tr 7.

Hai là, cơ cấu mặt hàng xuất khẩu vẫn chưa được cải thiện sau hội nhập WTO.

Sau 7 năm gia nhập WTO, kim ngạch xuất khẩu tăng lên nhưng cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam vẫn “giậm chân tại chỗ”. Việt Nam mới chỉ đang dừng lại ở việc xuất khẩu những thứ mình có chứ chưa xuất khẩu được những thứ mang lại nhiều lợi thế cạnh tranh cho nền kinh tế. Nhóm mặt hàng xuất khẩu chủ lực vẫn là tài nguyên khoáng sản và

những sản phẩm nông nghiệp chưa qua tinh chế. Đầy mạnh xuất khẩu đồng nghĩa với gia tăng khai thác tài nguyên. Sản lượng xuất khẩu than đá và dầu thô của Việt Nam gia tăng liên tục từ năm 1995 và lên tới đỉnh điểm vào năm 2007 khi sản lượng xuất khẩu than đá lên tới trên 32 triệu tấn và dầu thô là hơn 17,9 triệu tấn vào năm 2005 (hình 2). Nếu so với năm 1995, sản lượng xuất khẩu than đá tăng hơn 11 lần và dầu thô tăng hơn 2,3 lần⁵.

HÌNH 2: Sản lượng xuất khẩu dầu thô và than đá của Việt Nam thời kỳ 2005 - 2012



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

- Nguyễn Việt Phong và Bùi Trinh (2013), Hiệu quả của chiến lược tăng trưởng kinh tế dựa vào xuất khẩu, tr 2.
- Năm 1995 Việt Nam xuất khẩu 2,82 triệu tấn than đá và 7,65 triệu tấn dầu thô.

Mặc dù sản lượng xuất khẩu dầu thô và than đá đang có xu hướng giảm dần trong một vài năm gần đây nhưng vẫn ở mức khá cao, hai mặt hàng này vẫn nằm trong nhóm những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Có một nghịch lý đáng buồn là thành tích xuất khẩu song hành với việc khai thác các nguồn tài nguyên quốc gia để đem bán. Việt Nam đem bán dầu thô nhưng lại nhập khẩu xăng dầu tinh chế của thế giới và sản lượng xăng dầu nhập khẩu có xu hướng gia tăng. Nếu như năm 1995 Việt Nam chỉ nhập hơn 5 triệu tấn xăng dầu thì đến năm 2007 con số này đã tăng lên là hơn 13,1 triệu tấn và cho đến năm 2011 vẫn phải nhập hơn 10 triệu tấn xăng dầu để phục vụ cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trong nước⁶. Chúng ta xuất khẩu nguyên liệu thô nhưng lại nhập khẩu nguyên liệu tinh chế của nước ngoài để phục vụ nhu cầu sản xuất trong nước. Tình trạng “chảy máu tài nguyên” này đã gây ra tổn thất cho nền kinh tế và đe dọa tính bền vững trong phát triển kinh tế. Trong hoạt động xuất khẩu, Việt Nam đẩy mạnh khai thác than đem bán, trong khi các nhà máy điện trong nước đã phải đi nhập khẩu than của nước ngoài để phục vụ cho nguồn cung nguyên liệu. Năm 2012, Việt Nam đã bắt đầu phải nhập 9.500 tấn than từ Ấn Độ để phục vụ cho các nhà máy nhiệt điện trong nước⁷. Hai mặt hàng dầu thô và than đá có nguy cơ cạn kiệt trong tương lai. Nếu không thay đổi nhanh và kịp thời về cơ cấu hàng xuất khẩu thì những hệ lụy xấu đối với nền kinh tế sẽ xảy ra khi hai nguồn tài nguyên này rơi vào tình trạng cạn kiệt.

Ba là, sau hội nhập WTO thị trường nhập khẩu của Việt Nam phụ thuộc nhiều vào Trung Quốc.

Trung Quốc 8 năm liền là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam, Việt Nam trở thành bạn hàng thương mại lớn thứ 5 của Trung Quốc trong các nước ASEAN. Tốc độ nhập siêu của Việt Nam luôn cao hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu nói chung và xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc nói riêng.

Kể từ năm 2007, trong cán cân thương mại Việt Nam đã xuất hiện tình trạng nhập siêu lớn từ Trung Quốc, xu thế này ngày càng trở nên đậm nét, năm sau tăng cao hơn năm trước. Năm 2007, nhập siêu của Việt Nam từ Trung Quốc là 9,145 tỷ USD, năm 2008 tăng lên 11,16 tỷ USD năm 2009 tiếp tục tăng lên 11,532 tỷ USD, năm 2010 tăng cao lên mức 12,6 tỷ USD bằng 105% mức nhập siêu của cả nước, năm 2012 tiếp tục tăng lên 16,7 tỷ USD và đến năm 2013 tăng lên 23,7 tỷ USD⁸.

Năm 2013 Trung Quốc là thị trường Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất, chiếm tới gần 20% kim ngạch nhập khẩu. Đặc biệt trong năm 2013, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng cho ngành công nghiệp chế tạo từ Trung Quốc tăng so với năm 2012, trong đó máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng tăng 25,5%, điện thoại các loại và linh kiện tăng 73,6%, máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 36,8%⁹. Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc trở thành quan hệ bắc ngang khi Việt Nam xuất phần lớn nông, lâm thủy sản, các nguyên liệu thô sang Trung Quốc rồi nhập các sản phẩm trang thiết bị công nghiệp, máy móc về.

6. Tổng cục Thống kê. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu - <http://www.gso.gov.vn>.

7. Lần đầu tiên Việt Nam nhập khẩu than cho nhiệt điện - vnxpress.net. Theo tính toán của Tập đoàn Than và khoáng sản Việt Nam, chủ tính năng nhu cầu than cho sản xuất điện thì đến năm 2012, lượng than tiêu thụ dự kiến vào khoảng 32,5 triệu tấn, thiếu khoảng 7,9 triệu tấn so với khả năng đáp ứng của tập đoàn. Đến năm 2015, nhu cầu than cho ngành điện dự kiến vào khoảng 44 triệu tấn, thiếu khoảng 11,4 triệu tấn. Như vậy, trong các năm 2012-2017, Việt Nam sẽ thiếu bình quân 10,8-11 triệu tấn mỗi năm. Tập đoàn Than và khoáng sản Việt Nam cho biết sẽ bắt đầu nhập khẩu than từ năm 2012. Lượng nhập dự kiến là 34 triệu tấn vào năm 2015, 114 triệu tấn vào năm 2020 và đến năm 2025 con số này vào khoảng 228 triệu tấn.

8. Nguyễn Đình Liêm: Quan hệ thương mại Việt - Trung và vấn đề nhập siêu của Việt Nam từ Trung Quốc. Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc số 10-2012, tr 41. Tổng cục Thống kê.

9. Tình hình kinh tế - xã hội năm 2013, Công thông tin điện tử Chính phủ - Chinhphu.vn.

Tỷ trọng mặt hàng công nghiệp chế tạo gia tăng là một nút thắt của sự phát triển khi các doanh nghiệp sản xuất của Việt Nam ngày càng phụ thuộc vào nguồn cung nguyên liệu đầu vào từ thị trường Trung Quốc. Giảm tỷ trọng nhập khẩu hàng hóa từ thị trường Trung Quốc vẫn đang là một bài toán khó trong hoạt động ngoại thương của Việt Nam.

3. Một số giải pháp nhằm giảm thiểu thách thức cho hoạt động ngoại thương Việt Nam

Để giảm thiểu được các hạn chế của hoạt động ngoại thương trong trung hạn và dài hạn, Việt Nam cần phải gỡ được 3 nút thắt của sự phát triển, đó là: nâng cao năng lực quản lý của Nhà nước, xây dựng hàng rào kỹ thuật để quản lý nhập khẩu, thiết lập cơ chế nhằm cải thiện chất lượng hàng hóa xuất khẩu.

3.1. Nâng cao năng lực quản lý của Nhà nước

Nhà nước cần chú trọng đến 4 vấn đề chính sau đây khi thực thi vai trò quản lý của mình trong các hoạt động xuất nhập khẩu:

Một là, xây dựng chiến lược xuất khẩu quốc gia và chiến lược xuất khẩu ngành để có được những định hướng tối ưu cho việc xuất khẩu những mặt hàng có nhiều lợi thế so sánh. Trong hoạt động xây dựng chiến lược ngành xuất khẩu cần tính đến các yếu tố môi trường, quy hoạch phát triển ngành và vùng nguyên liệu thay thế nhập khẩu.

Hai là, tăng cường hiệu lực của quản lý nhà nước trong hoạt động xuất khẩu bằng cách giảm bớt các thủ tục hành chính, thu gọn đầu mối trong quản lý xuất khẩu. Phân chia chức năng rõ ràng, minh bạch và để cao tính trách nhiệm giữa các bộ, ngành, địa phương trong việc quản lý hàng hóa xuất khẩu. Thiết lập cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp trong nước xuất khẩu sản phẩm chế biến sâu có hàm lượng công nghệ và tri thức cao. Có các chế tài xử phạt nghiêm minh đối với các doanh nghiệp lợi

dụng hoạt động xuất khẩu để khai thác triệt để nguồn tài nguyên trong nước đe dọa sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

Ba là, xây dựng chiến lược nhập khẩu quốc gia và chiến lược nhập khẩu ngành, trong đó cần điều phối một cách hợp lý giữa mục tiêu ngắn hạn là đáp ứng nhu cầu của sản xuất với mục tiêu trung hạn và dài hạn là nhập khẩu những mặt hàng có hàm lượng khoa học công nghệ cao để cải thiện cơ cấu sản xuất trong nước. Mở rộng thị trường nhập khẩu ở những quốc gia cung ứng công nghệ nguồn như Tây Âu, Nhật Bản, Mỹ và Hàn Quốc.

Bốn là, ban hành quy chế khuyến khích ưu đãi đối với các bộ, ngành, doanh nghiệp nhập khẩu các dây truyền công nghệ tiên tiến hiện đại phục vụ cho quá trình sản xuất. Cũng như ban hành cơ chế xử phạt nghiêm minh với những doanh nghiệp nhập khẩu những mặt hàng kém chất lượng, dây chuyền công nghệ lạc hậu biến Việt Nam thành "bãi rác" tiêu thụ hàng hóa nước ngoài.

3.2. Xây dựng hàng rào kỹ thuật, sử dụng phương tiện thông tin đại chúng để quản lý nhập khẩu

Để hạn chế hoạt động nhập siêu từ Trung Quốc, cần xây dựng các hàng rào kỹ thuật để quản lý nguồn hàng nhập khẩu. Đây chính là biện pháp tốt nhất để hạn chế nhập khẩu, bảo hộ sản xuất trong nước. Trong thương mại quốc tế, các nước thành viên của WTO đã thống nhất và thông qua Hiệp định về các hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (Hiệp định TBT), Hiệp định về vệ sinh, kiểm dịch động thực vật (Hiệp định SPS) và coi biện pháp này là thích hợp hoặc cần thiết để bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ động, thực vật và môi trường, cũng như bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng với điều kiện là các biện pháp này không tạo ra sự phân biệt đối xử tùy tiện hay hạn chế vô lý đối với thương mại quốc tế. Nếu Việt Nam biết vận dụng khéo léo các biện pháp này sẽ cản trở được hàng hóa Trung Quốc nhập khẩu vào thị trường trong nước, bảo hộ hợp

pháp cho sản xuất trong nước mà vẫn không trái với các quy định của WTO.

Bên cạnh việc sử dụng hàng rào kỹ thuật, cần triển khai các chương trình quảng bá thương hiệu hàng hóa Việt Nam, vận động tuyên truyền, sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt là ở nông thôn để người dân nhận thức được chất lượng của sản phẩm Việt và những mối nguy hại khi tiêu dùng các sản phẩm giá rẻ từ Trung Quốc.

3.3. Thiết lập cơ chế để cải thiện chất lượng hàng xuất khẩu

Thực hiện chính sách khuyến khích phát triển và thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp phụ trợ, tập trung vào một số ngành trọng điểm mà Việt Nam có lợi thế như: cơ khí chế tạo, điện tử - tin học, sản xuất linh kiện ô tô, dệt may, da giày. Khuyến khích các thành phần kinh tế, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đầu tư sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư... để góp phần nội địa hóa các nguồn hàng mà sản xuất trong nước đang cần.

Xây dựng các trung tâm cung ứng nguyên phụ liệu, đóng vai trò là đầu mối tổ chức nhập khẩu và cung ứng nguyên phụ liệu cho các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu trong nước để cung ứng nguyên liệu cho sản xuất một cách kịp thời với chi phí thấp hơn.

Triển khai các chương trình hợp tác, liên doanh liên kết giữa các địa phương trong cả nước để đầu tư phát triển vùng nguyên liệu, phát triển các khu công nghiệp chế biến hàng xuất khẩu tại các địa phương để phục vụ xuất khẩu.

Ban hành cơ chế và chính sách ưu đãi đối với những doanh nghiệp áp dụng khoa học kỹ thuật cao vào việc sản xuất các

mặt hàng xuất khẩu. Hỗ trợ doanh nghiệp trong việc xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến để nâng cao năng suất, chất lượng hàng hóa xuất khẩu.

Nghiên cứu và triển khai các hình thức hỗ trợ nông dân theo cam kết của Việt Nam với WTO về hỗ trợ nông nghiệp (10% trị giá sản phẩm nông nghiệp); hỗ trợ kinh phí và thiết bị để kiểm tra dư lượng kháng sinh, vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo quản các mặt hàng nông sản (gạo, cà phê...) sau thu hoạch như đầu tư sản phẩm, lò sấy, kho chứa.

Ban hành các chính sách hỗ trợ xuất khẩu phù hợp với các quy định của WTO về trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp nông nghiệp để giúp các doanh nghiệp trong khâu nghiên cứu khoa học, công nghệ mới, giống mới, tăng năng suất nông nghiệp.

Triển khai xây dựng và thực hiện bộ tiêu chuẩn các mặt hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu, áp dụng mô hình quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm trong tổ chức sản xuất và kinh doanh ở các doanh nghiệp sản xuất hàng nông sản xuất khẩu./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

2. Bộ Công thương (2010), *Xuất nhập khẩu Việt Nam sau hội nhập WTO*, NXB Công thương, 2010.
3. Nguyễn Đình Liêm (2012), *Quan hệ thương mại Việt - Trung và vấn đề nhập siêu của Việt Nam từ Trung Quốc*, Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc số 10-2012.
4. Nguyễn Việt Phong, Bùi Trình (2013), *Hiệu quả của Chiến lược tăng trưởng kinh tế dựa vào xuất khẩu*, Trung tâm Nghiên cứu chính sách phát triển bền vững, <http://www.csdp.vn/Desktop.aspx/Bai-nghien-cuu/Taang-uyen/2B6F1DB4942B42939581382A0A7AEB1/>
5. *Tình hình kinh tế - xã hội năm 2013*, Công thông tin điện tử Chính phủ.
5. Bộ Công thương - <http://www.mot.gov.vn>
6. Tổng cục Thống kê - <http://www.gso.gov.vn>.
7. Vn.express.net.